

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026

### NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

#### Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1. Nghị định này quy định việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là Văn phòng đại diện).

Việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức văn hoá, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.”

#### Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5

“2. Có dự kiến chương trình, dự án hoạt động trong vòng 05 năm tại Việt Nam.”

#### Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 6

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Văn bản đề nghị lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Điều lệ hoặc Quy chế hoạt động của tổ chức nước ngoài: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp hồ sơ trực tuyến.”

### 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“Văn bản của bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương nước ngoài phụ trách cho phép tổ chức nước ngoài lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam; văn bản xác nhận tư cách pháp nhân của tổ chức nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi đặt trụ sở chính cấp: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp hồ sơ trực tuyến.”.

### 4. Bãi bỏ khoản 4.

### 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hồ sơ của Trưởng Văn phòng đại diện: Lý lịch (tự khai) của người dự kiến được cử làm Trưởng Văn phòng đại diện, Thư giới thiệu hoặc quyết định bổ nhiệm làm Trưởng Văn phòng đại diện tại Việt Nam của người đứng đầu bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương phụ trách tổ chức nước ngoài: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp hồ sơ trực tuyến.”.

## **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7**

“**Điều 7.** Tổ chức nước ngoài đề nghị lập Văn phòng đại diện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia cho Bộ Ngoại giao. Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có sổ theo dõi và trao giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong thời hạn không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Ngoại giao xem xét cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép lập Văn phòng đại diện cho tổ chức nước ngoài (sau đây gọi là Giấy phép). Trong trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho tổ chức nước ngoài và nêu rõ lý do.

Chi tiết nội dung Giấy phép lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”.

## **Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8**

### 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Ngoại giao gửi hồ sơ đề nghị lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài cho Cơ quan chủ quản phía Việt Nam, các bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức nước ngoài dự kiến đặt Văn phòng đại diện:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài tại địa phương nơi tổ chức nước ngoài dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện;

b) Bộ, cơ quan liên quan cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài có các chương trình, dự án thuộc phạm vi theo dõi của bộ, cơ quan;

c) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam cho ý kiến về đề nghị lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài;

d) Bộ Công an cho ý kiến đối với người dự kiến làm Trưởng Văn phòng đại diện tại Việt Nam.”.

## 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Sau khi nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, các cơ quan gửi ý kiến trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định về việc cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài trên cơ sở ý kiến thống nhất của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an.”.

## **Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9**

“**Điều 9.** Thời hạn Giấy phép được quy định trên cơ sở đề nghị của tổ chức nước ngoài nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động của các chương trình, dự án hợp tác nghiên cứu của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp có nhu cầu gia hạn, tổ chức nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Bộ Ngoại giao ít nhất 14 ngày làm việc trước khi Giấy phép hết hạn. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức nước ngoài sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ.

### 1. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép thực hiện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Văn bản các chương trình, dự án hoặc văn bản cam kết ký mới, hoặc sửa đổi, bổ sung, gia hạn về hợp tác giữa tổ chức nước ngoài với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam dẫn đến nhu cầu gia hạn Giấy phép: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp trực tuyến.

2. Bộ Ngoại giao xem xét gia hạn Giấy phép cho Văn phòng đại diện sau khi tham khảo ý kiến Cơ quan chủ quản phía Việt Nam, các bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt Văn phòng đại diện.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài tại địa phương nơi tổ chức nước ngoài đặt Văn phòng đại diện.

b) Bộ, cơ quan liên quan cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài có các chương trình, dự án liên quan tới bộ, cơ quan mình.

c) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam cho ý kiến về đề nghị gia hạn Giấy phép của Văn phòng đại diện.

3. Sau khi nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, các cơ quan gửi ý kiến trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định về việc gia hạn Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài trên cơ sở ý kiến thống nhất của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Bộ Ngoại giao thông báo kết quả xét duyệt tới tổ chức nước ngoài trong thời hạn không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp từ chối gia hạn Giấy phép, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho tổ chức nước ngoài và nêu rõ lý do.”.

### **Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 10**

“**Điều 10.** Khi có nhu cầu sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia cho Bộ Ngoại giao. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ.

#### **1. Hồ sơ gồm:**

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thực hiện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Lý lịch (tự khai) của người dự kiến được cử làm Trưởng Văn phòng đại diện nếu thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện; Thư giới thiệu hoặc quyết định bổ nhiệm làm Trưởng Văn phòng đại diện tại Việt Nam của người đứng đầu bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương phụ trách tổ chức nước ngoài; Bản chính hoặc bản sao nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp hồ sơ trực tuyến.

c) Văn bản các chương trình, dự án hoặc văn bản cam kết sửa đổi hoặc bổ sung về hợp tác giữa tổ chức nước ngoài với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam nếu mở rộng phạm vi và thời hạn hoạt động của Văn phòng đại diện: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp trực tuyến.

2. Bộ Ngoại giao xem xét sửa đổi, bổ sung Giấy phép cho Văn phòng đại diện sau khi tham khảo ý kiến Cơ quan chủ quản phía Việt Nam, các bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt Văn phòng đại diện.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài tại địa phương nơi tổ chức nước ngoài đặt Văn phòng đại diện.

b) Bộ, cơ quan liên quan cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài có các chương trình, dự án liên quan tới bộ, cơ quan mình.

c) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam cho ý kiến về đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép của Văn phòng đại diện.

d) Cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến đối với người dự kiến làm Trưởng Văn phòng đại diện tại Việt Nam.”.

3. Sau khi nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, các cơ quan gửi ý kiến trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài trên cơ sở ý kiến thống nhất của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Bộ Ngoại giao thông báo kết quả xét duyệt tới tổ chức nước ngoài trong thời hạn không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho tổ chức nước ngoài và nêu rõ lý do.”.

### **Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 11**

“**Điều 11.** Giấy phép lập Văn phòng đại diện sẽ bị thu hồi trong trường hợp Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài có hoạt động không phù hợp với Giấy phép được cấp, vi phạm các quy định của Nghị định này và các quy định liên quan khác của pháp luật Việt Nam hoặc chương trình, dự án hoạt động tại Việt Nam bị chấm dứt trước thời hạn. Trước khi ra quyết định thu hồi Giấy phép, Bộ Ngoại giao tham khảo ý kiến Cơ quan chủ quản phía Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt Văn phòng đại diện, các bộ, cơ quan liên quan.”.

## **Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14**

“2. Trưởng Văn phòng đại diện chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Văn phòng đại diện và của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, có trách nhiệm định kỳ hằng năm báo cáo cho Bộ Ngoại giao và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam về tình hình hoạt động của tổ chức đó tại Việt Nam, đồng thời có trách nhiệm báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải thích những vấn đề liên quan tới hoạt động của tổ chức mình cho Bộ Ngoại giao, Cơ quan chủ quản phía Việt Nam khi được yêu cầu.”.

## **Điều 10. Bổ sung Chương IIIa vào sau Chương III**

### **“Chương IIIa**

### **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ**

**Điều 14a.** Đối tượng, tên và nội dung thực hiện báo cáo

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài;
- b) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam;
- c) Bộ Ngoại giao.

2. Tên báo cáo:

a) Đối với Văn phòng đại diện: Báo cáo về tình hình hoạt động tại Việt Nam (năm thực hiện báo cáo);

b) Đối với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam: Báo cáo về tình hình hợp tác, quản lý Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài (năm thực hiện báo cáo);

c) Đối với Bộ Ngoại giao: Báo cáo về tình hình hoạt động và công tác quản lý tổ chức nước ngoài (năm thực hiện báo cáo).

3. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam thực hiện báo cáo theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn phòng đại diện thực hiện báo cáo theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bộ Ngoại giao thực hiện báo cáo theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 14b.** Cơ quan nhận báo cáo

1. Văn phòng đại diện gửi báo cáo cho Bộ Ngoại giao và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam.

2. Cơ quan chủ quản phía Việt Nam gửi báo cáo cho Bộ Ngoại giao.

3. Bộ Ngoại giao gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan.

**Điều 14c. Phương thức, thời hạn gửi báo cáo**

1. Phương thức gửi báo cáo: Lựa chọn một trong các phương thức sau đây:

- a) Gửi qua Trục liên thông văn bản quốc gia;
- b) Gửi qua Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Ngoại giao kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ do Văn phòng Chính phủ xây dựng;
- c) Gửi qua Hệ thống thư điện tử;
- d) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- a) Văn phòng đại diện và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam gửi báo cáo định kỳ cho Bộ Ngoại giao chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo;
- b) Bộ Ngoại giao gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo.

**Điều 14d. Tần suất thực hiện và thời gian chốt số liệu báo cáo**

1. Tần suất thực hiện báo cáo:

- a) Văn phòng đại diện thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm;
- b) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Ngoại giao thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm.

2. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Bộ Ngoại giao và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam có thể yêu cầu Văn phòng đại diện báo cáo đột xuất. Thời gian chốt số liệu và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu báo cáo.”

**Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 15**

“**Điều 15.** Bộ Ngoại giao là cơ quan chủ trì, giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và có trách nhiệm:

1. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài.

2. Lấy ý kiến bằng văn bản của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam liên quan về ngành, lĩnh vực mà Văn phòng đại diện hoạt động, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức nước ngoài đề nghị đặt Văn phòng đại diện và các bộ, cơ quan liên quan khi xem xét cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép.

3. Đóng góp ý kiến với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam về nội dung Văn bản Thoả thuận với tổ chức nước ngoài.

4. Hằng năm tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động và công tác quản lý Văn phòng đại diện các tổ chức nước ngoài.

5. Định kỳ, đột xuất kiểm tra hoạt động của Văn phòng đại diện các tổ chức nước ngoài.”.

### **Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 16**

“**Điều 16.** Cơ quan chủ quản phía Việt Nam có trách nhiệm:

1. Chủ trì soạn thảo, tham khảo ý kiến của Bộ Ngoại giao và các bộ, cơ quan liên quan và ký Văn bản Thoả thuận với tổ chức nước ngoài liên quan.

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các hoạt động của Văn phòng đại diện thuộc lĩnh vực quản lý; hướng dẫn và giải quyết yêu cầu của Văn phòng đại diện về các lĩnh vực chuyên ngành và các vấn đề liên quan đến thủ tục pháp lý để Văn phòng đại diện được lập và hoạt động theo đúng pháp luật.

3. Hướng dẫn sở, ban, ngành địa phương thuộc ngành, lĩnh vực do bộ, ngành quản lý trong việc quản lý các hoạt động của Văn phòng đại diện.

4. Trả lời bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao về ngành, lĩnh vực mà Văn phòng đại diện hoạt động trong quá trình xem xét cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép.

5. Hằng năm có báo cáo gửi Bộ Ngoại giao về tình hình hợp tác, quản lý Văn phòng đại diện thuộc lĩnh vực quản lý.”.

### **Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 17**

“**Điều 17.** Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức nước ngoài đặt Văn phòng đại diện có trách nhiệm:

1. Quản lý và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các Văn phòng đại diện theo chức năng, thẩm quyền quản lý nhà nước.

2. Trả lời bằng văn bản theo đề nghị của Bộ Ngoại giao khi xem xét cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi giấy phép của Văn phòng đại diện.”.

### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2026.

2. Các hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy đăng ký đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 10/2005/TT-BNG và Thông tư số 03/2025/TT-BNG của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

## Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

### Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG



*Bui Thanh Son*

**Bùi Thanh Sơn**



**Phụ lục**

*Nghị định số 62/2026/NĐ-CP  
Ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị lập Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 03	Giấy phép lập Văn phòng đại diện của tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 04	Đề cương báo cáo định kỳ của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam
Mẫu số 05	Đề cương báo cáo định kỳ của Văn phòng đại diện tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 06	Đề cương báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao

**TÊN TỔ CHỨC****VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ  
LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC,  
NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ quy định của Chính phủ;

Căn cứ các văn bản khác (nếu có);

Tổ chức..., quốc tịch.... đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Giấy phép lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam với thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Tên đầy đủ:

- Tên viết tắt:

- Quốc tịch:

2. Giấy chứng nhận hoặc quyết định thành lập tổ chức (số.... do bộ, ngành, chính quyền địa phương nước... cấp ngày.....)

3. Địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài:

- Điện thoại:

- Website:

- Email:

4. Tóm tắt quá trình phát triển của tổ chức:

- Ngày thành lập:

- Tôn chỉ, mục đích:

- Các lĩnh vực hoạt động:

- Địa bàn đã và đang hoạt động trên thế giới và khu vực:

5. Nguồn vốn và khả năng tài chính:

6. Hoạt động tại Việt Nam:

- Thời gian dự kiến:

- Phạm vi hoạt động:

- Các chương trình/dự án dự kiến tại Việt Nam:

- Cơ quan đối tác Việt Nam:

7. Thông tin về người đại diện của tổ chức tại Việt Nam:

- Họ và tên:

- Ngày sinh:

- Quốc tịch:

- Số hộ chiếu:

- Chức danh:

8. Thông tin về nhân viên của tổ chức tại Việt Nam:

- Số lượng nhân viên người nước ngoài và thông tin cụ thể (họ tên, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu/CCCD, quá trình làm việc):

- Số lượng nhân viên người Việt Nam:

9. Thông tin về lĩnh vực, mã ngành hoạt động\* và địa bàn hoạt động dự kiến tại Việt Nam

10. Địa chỉ Văn phòng Đại diện dự kiến tại Việt Nam

11. Nêu rõ nội dung đề nghị lập Văn phòng đại diện

12. Cam kết chấp hành các quy định pháp luật trong triển khai các hoạt động tại Việt Nam

(\*) Lĩnh vực và mã ngành hoạt động: được phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Đại diện của tổ chức**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

---

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ  
GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP LẬP  
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC,  
NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ quy định của Chính phủ;

Căn cứ các văn bản khác (nếu có);

Tổ chức..., quốc tịch.... đề nghị Bộ Ngoại giao gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam với thông tin như sau:

1. Thông tin cần bổ sung, sửa đổi trong Giấy phép lập Văn phòng đại diện trong trường hợp sửa đổi, bổ sung (Trường đại diện, nơi dự kiến làm Trụ sở mới của Văn phòng đại diện,...).
2. Lý do gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập Văn phòng đại diện.

**Đại diện của tổ chức**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**BỘ NGOẠI GIAO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

Hà Nội, ngày .... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP**  
**LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM**  
**CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO**

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày.../.../... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày.../.../... của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam;

(Các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành khác liên quan);

Căn cứ vào ý kiến của: Bộ.../UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương...;

Xét đề nghị của tổ chức .....

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1.** Chấp thuận cho tổ chức...;  
 Trụ sở chính:...;  
 Quốc tịch:...;  
 được thành lập Văn phòng đại diện tại tỉnh/thành phố..., Việt Nam dưới tên...  
 để tiến hành các chương trình hợp tác trong lĩnh vực...;  
 Mã ngành hoạt động:
- Điều 2.** Lĩnh vực và nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phải được ghi trong các văn bản Thỏa thuận hợp tác với...
- Điều 3.** Văn phòng đại diện tại Việt Nam của... có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại... (văn bản quy phạm pháp luật liên quan).  
 Số nhân viên của Văn phòng đại diện: ... (trong đó có... người nước ngoài và... người Việt Nam);  
 Địa chỉ Văn phòng đại diện:...;  
 Điện thoại:...;

Email:...

**Điều 4.** Trưởng Văn phòng đại diện, chịu trách nhiệm về các hoạt động của...  
tại Việt Nam là:

Họ và tên:...

Ngày sinh:...; Quốc tịch:... Hộ chiếu số:...

**Điều 5.** Giấy phép có giá trị từ ngày....đến ngày...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BC-Bộ/UBND

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO****Về tình hình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác,  
nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam năm...**

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

**I. TÌNH HÌNH HỢP TÁC VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG  
CỦA CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI TẠI  
VIỆT NAM NĂM...**

1. Liệt kê các thỏa thuận hợp tác Cơ quan chủ quản đã ký trong năm với các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam, kèm theo bản sao các thỏa thuận này.

2. Liệt kê các chương trình, dự án, phi dự án mà Cơ quan đã và đang triển khai hợp tác với các tổ chức như bảng kèm theo.

3. Thông tin về tình hình thực hiện các ưu đãi liên quan đến thuế và các ưu đãi khác (nếu có) dành cho các tổ chức.

4. Thông tin về việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của Cơ quan chủ quản và các cơ quan nhà nước khác có liên quan.

5. Nhận xét về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong công tác quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài; đề xuất các giải pháp.

6. Nêu rõ các tổ chức có hoạt động phức tạp và biện pháp xử lý (cụ thể các hoạt động của tổ chức đó).

7. Các nội dung khác do Bộ Ngoại giao yêu cầu cụ thể (nếu có).

**II. ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu thuận lợi và khó khăn trong quá trình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam.

2. Giá trị và hiệu quả của các chương trình, dự án, phi dự án.

3. Đánh giá hiệu quả hoạt động của từng tổ chức.

4. Những vấn đề cần lưu ý trong việc các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

### III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NĂM...

1. Các chương trình, dự án, phi dự án đã có cam kết của các tổ chức nghiên cứu, hợp tác nước ngoài và các chương trình, dự án, phi dự án bộ, ngành ưu tiên hợp tác.

2. Những vấn đề cần lưu ý và đề xuất các biện pháp cụ thể trong hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài.

### IV. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan.

2. Đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**THÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN HỢP TÁC VỚI  
CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**  
(Kèm theo công văn số ..... ngày .... tháng ... năm ... của....)

(Đơn vị tính: USD)

STT	Tổ chức/cá nhân tài trợ (không dịch sang tiếng Việt)	Quốc tịch	Tên hoạt động	Lĩnh vực	Chi tiết lĩnh vực	Địa phương	Cam kết	Giải ngân	Đối tượng thụ hưởng	Số văn bản phê duyệt	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1											
2											
3											
	<b>Tổng số</b>						...	...			

**Ghi chú:** Ngân sách thống nhất tính bằng đô-la Mỹ (USD) (kể cả đối với hỗ trợ bằng hiện vật).

\* Giải thích từ ngữ:

(4), (5): Lĩnh vực hoạt động: được phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**TÊN TỔ CHỨC**

Số:....

**BÁO CÁO****Về tình hình triển khai các hoạt động tại Việt Nam năm...**

Kính gửi: - Bộ Ngoại giao;  
- Bộ.../UBND tỉnh/thành phố...  
(Cơ quan chủ quản phía Việt Nam).

1. Liệt kê các thỏa thuận hợp tác đã ký trong năm với các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương phía Việt Nam, kèm theo bản sao các thỏa thuận này
2. Các hoạt động đã thực hiện trong năm (thống kê theo bảng kèm theo)
3. Số liệu về quy mô số lượng cá nhân, tổ chức hưởng lợi, sản phẩm của hoạt động
4. Số liệu về nguồn và kinh phí thực hiện hoạt động
5. Số liệu về ngân sách đã được tổ chức chuyển sang đối tác Việt Nam thực hiện về ngân sách do tổ chức tự thực hiện (nếu có)
6. Kế hoạch và dự kiến số vốn cho các hoạt động tại Việt Nam năm tiếp theo, chi tiết đến từng hoạt động
7. Số liệu về nhân sự của tổ chức
8. Việc thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm hoạt động của VPĐD, thân nhân và những người đi theo nhân viên của tổ chức
9. Những vấn đề cần lưu ý trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định
10. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện các hoạt động và kiến nghị
11. Đánh giá hiệu quả hoạt động được thực hiện
12. Các nội dung khác do Bộ Ngoại giao yêu cầu cụ thể (nếu có).

**THỐNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN HỢP TÁC VỚI  
CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**  
(Kèm theo công văn số ..... ngày .... tháng ... năm ... của....)

(Đơn vị tính: USD)

STT	Tổ chức/ cá nhân tài trợ (không dịch sang tiếng Việt)	Quốc tịch	Tên hoạt động	Lĩnh vực	Chi tiết lĩnh vực	Địa phương	Cam kết	Giải ngân	Đối tượng thụ hưởng	Số văn bản phê duyet	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1											
2											
3											
	<b>Tổng số</b>						...	...			

**Ghi chú:** Ngân sách thống nhất tính bằng đô-la Mỹ (USD) (kể cả đối với hỗ trợ bằng hiện vật).

\* **Giải thích từ ngữ:**

(4), (5): Lĩnh vực hoạt động: được phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-BNG

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO****Về tình hình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác,  
nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam năm...**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

**I. TÌNH HÌNH HỢP TÁC VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG  
CỦA CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT  
NAM NĂM...**

1. Thống kê thỏa thuận hợp tác, chương trình, dự án, phi dự án của tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam trong năm.
2. Thông tin về tình hình thực hiện các ưu đãi liên quan đến thuế và các ưu đãi khác (nếu có) dành cho các tổ chức.
3. Thông tin về việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của Cơ quan chủ quản và các cơ quan nhà nước khác có liên quan.
4. Nhận xét về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong công tác quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài; đề xuất các giải pháp.
5. Nêu rõ các tổ chức có hoạt động phức tạp và biện pháp xử lý (cụ thể các hoạt động của tổ chức đó);

**II. ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu thuận lợi và khó khăn trong quá trình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam.
2. Giá trị và hiệu quả của các chương trình, dự án, phi dự án.
3. Đánh giá hiệu quả hoạt động của từng tổ chức.
4. Những vấn đề cần lưu ý trong việc các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

**III. KIẾN NGHỊ**

Những vấn đề cần lưu ý và đề xuất các biện pháp cụ thể trong hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ, ngành, UBND tỉnh/thành phố liên quan;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Ký tên, đóng dấu)*